

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ
THƯƠNG MẠI HCD**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0800940115, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011 và được thay đổi lần thứ 08 ngày 21 tháng 09 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Phùng Chí Công	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	
Ông Vũ Nhân Tiến	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Hữu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2024
Ông Phạm Duy Liêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2024
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/05/2024
Bà Phạm Thị Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/05/2024

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Vũ Thị Như Ngọc	Trưởng ban Kiểm soát	
Bà Đoàn Thị Hoài	Thành viên	
Bà Lục Thị Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Ánh Nguyệt	Kế toán trưởng	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Dũng – Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



NGUYỄN ĐỨC DŨNG

Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

Số: 1810/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 27 tháng 03 năm 2024.



NGUYỄN HỮU HOÀN

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

VŨ ANH TUẤN

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0577-2025-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		608.868.235.981	575.515.560.357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	93.801.463.027	58.238.027.553
1. Tiền	111		49.532.463.027	46.788.027.553
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.269.000.000	11.450.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		58.295.100.118	58.828.200.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	58.295.100.118	58.828.200.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.208.637.599	164.041.970.800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	137.368.725.158	138.244.164.006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	34.680.171.770	24.652.301.776
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.159.740.671	1.145.505.018
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	278.201.388.153	284.504.007.337
1. Hàng tồn kho	141		278.201.388.153	284.504.007.337
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.361.647.084	9.903.354.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	-	102.894.764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.361.647.084	9.800.459.903
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		203.146.980.644	202.951.019.092
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		195.728.840.838	194.495.451.989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	168.400.872.584	182.677.483.735
- Nguyên giá	222		218.579.839.951	218.579.839.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.178.967.367)	(35.902.356.216)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	27.327.968.254	11.817.968.254
- Nguyên giá	228		27.327.968.254	11.817.968.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.137.716.955	1.137.716.955
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	1.137.716.955	1.137.716.955
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.280.422.851	7.317.850.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	6.280.422.851	7.317.850.148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		812.015.216.625	778.466.579.449

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		330.161.510.968	326.812.372.842
I. Nợ ngắn hạn	310		330.161.510.968	326.812.372.842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	152.444.270.501	135.439.934.389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	1.051.335.339	966.949.459
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	22.167.400.262	22.019.384.329
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	674.995.636	96.197.482
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.337.760.565	1.326.694.957
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	149.767.978.654	164.245.442.215
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.717.770.011	2.717.770.011
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		481.853.705.657	451.654.206.607
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	481.853.705.657	451.654.206.607
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.588.160.000	369.588.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		369.588.160.000	369.588.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.100.000)	(1.100.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.982.689.911	3.982.689.911
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108.283.955.746	78.084.456.696
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		78.084.456.696	26.221.136.755
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.199.499.050	51.863.319.941
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		812.015.216.625	778.466.579.449

Người lập biểu
Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng
Trần Thị Ánh Nguyệt



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Dũng
Hải Dương, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	869.270.360.383	913.035.594.148
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		869.270.360.383	913.035.594.148
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	815.166.427.713	843.814.094.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		54.103.932.670	69.221.500.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.197.666.051	12.081.477.060
7. Chi phí tài chính	22	5.4	16.159.810.664	15.846.328.140
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.634.336.622	12.374.102.140
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	401.961.517	455.170.142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.984.764.811	1.502.841.660
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		37.755.061.730	63.498.637.192
11. Thu nhập khác	31	5.7	386.384	100.160
12. Chi phí khác	32	5.8	6.074.300	173.873.606
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(5.687.916)	(173.773.446)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.749.373.813	63.324.863.746
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	7.549.874.763	11.461.543.805
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.199.499.050	51.863.319.941
17. nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	817	1.403
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	817	1.403

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Nguyệt

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Dũng

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(theo phương pháp gián tiếp)

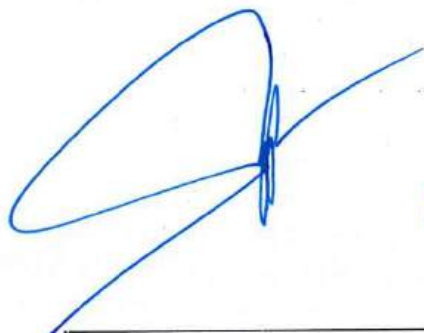
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.749.373.813	63.324.863.746
2. Điều chỉnh cho các khoản			21.109.455.613	7.948.598.697
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		14.276.611.151	9.908.688.176
- Các khoản dự phòng	03		-	(5.733.686.539)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		375.966.140	3.472.226.000
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.177.458.300)	(12.072.731.080)
- Chi phí lãi vay	06		10.634.336.622	12.374.102.140
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58.858.829.426	71.273.462.443
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.727.853.980)	(37.692.872.237)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.302.619.184	6.370.584.942
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.722.868.980	(4.599.054.374)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.140.322.061	(2.325.676.328)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.055.538.468)	(12.462.073.234)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.401.858.830)	(5.946.539.648)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(279.058.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.839.388.373	14.338.772.764
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(15.510.000.000)	(6.486.042.101)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(76.696.700.118)	(17.128.200.000)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24		77.229.800.000	26.481.112.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	29.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.177.458.300	2.805.408.823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.799.441.818)	34.672.278.722

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

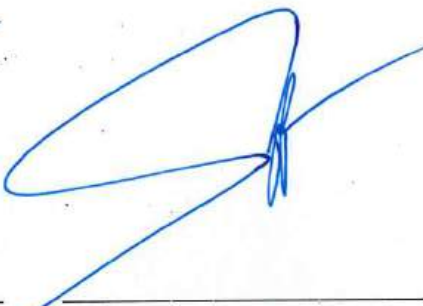
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		381.990.978.487	328.978.189.664
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(396.468.442.048)	(339.534.788.885)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(15.768.510.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.477.463.561)	(26.325.109.721)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		35.562.482.994	22.635.941.765
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		58.238.027.553	35.552.085.788
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		952.480	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		93.801.463.027	58.238.027.553



Người lập biểu
Trần Thị Ánh Nguyệt



Kế toán trưởng
Trần Thị Ánh Nguyệt



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Dũng
Hải Dương, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0800940115, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011 và được thay đổi lần thứ 08 ngày 21 tháng 09 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế được thay đổi lần thứ 08 ngày 21 tháng 09 năm 2023 là 369.588.160.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi chín tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn)/.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 39 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 34 người).

Cổ phiếu của Công ty được đang được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: **HCD**

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn; dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; sản xuất sản phẩm từ plastic
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (Loại trừ các hoạt động thuộc danh mục ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Loại trừ các hoạt động thuộc danh mục ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài);

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	1326/5 Quốc Lộ 1A, Khu phố 1, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

3.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.7. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	Năm nay [Số năm]
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục công nợ tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.722.155.150	2.824.909.661
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.810.307.877	43.963.117.892
+ Tiền gửi ngân hàng VND	45.810.131.955	43.962.187.551
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	175.922	930.341
Các khoản tương đương tiền	44.269.000.000	11.450.000.000
Tổng	93.801.463.027	58.238.027.553

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Thủ đô với lãi suất 2,8%/năm; và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 - 03 tháng gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 1,5%/năm đến 2,8%/năm

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	58.295.100.118	58.295.100.118	58.828.200.000	58.828.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	58.295.100.118	58.295.100.118	58.828.200.000	58.828.200.000
Tổng	58.295.100.118	58.295.100.118	58.828.200.000	58.828.200.000

Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,7%/năm

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH YuYang Việt Nam	-	14.588.163.000
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đại Phúc	14.550.589.875	14.232.126.975
Công ty CP Đầu tư Hưng Tín	19.495.319.547	32.531.958.721
Công ty cổ phần Jastar	17.499.990.175	-
Công ty cổ phần WEPAC	23.409.395.750	-
Đối tượng khác	62.413.429.811	76.891.915.310
Tổng	137.368.725.158	138.244.164.006

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Khai Sơn	3.822.192.000	3.822.192.000
Công ty CP Nhựa Trường An	30.339.821.195	20.000.022.100
Các đối tượng khác	518.158.575	830.087.676
Tổng	34.680.171.770	24.652.301.776

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi dự thu	2.159.740.671	-	1.145.505.018	-
Tổng	2.159.740.671	-	1.145.505.018	-

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4.272.152.375	-	1.224.701.768	-
Công cụ dụng cụ	209.095.000	-	209.095.000	-
Chi phí SXKD dở dang	361.442.030	-	698.835.434	-
Thành phẩm	58.307.372.929	-	42.556.001.923	-
Hàng hóa	215.051.325.819	-	239.815.373.212	-
Tổng	278.201.388.153	-	284.504.007.337	-

4.7. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí khác	-	102.894.764
Tổng	-	102.894.764

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	1.647.880.748	2.549.750.206
Chi phí thuê đất	4.632.542.103	4.740.658.115
Chi phí khác	-	27.441.827
Tổng	6.280.422.851	7.317.850.148

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	25.332.605.171	192.319.292.657	563.289.141	198.200.000	166.452.982	218.579.839.951
Số cuối năm	25.332.605.171	192.319.292.657	563.289.141	198.200.000	166.452.982	218.579.839.951
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	7.931.038.825	27.534.370.238	134.714.038	198.200.000	104.033.115	35.902.356.216
Tăng trong năm	1.284.111.979	12.887.890.910	87.962.963	-	16.645.298	14.276.611.151
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.284.111.979	12.887.890.910	87.962.963	-	16.645.298	14.276.611.151
Số cuối năm	9.215.150.804	40.422.261.148	222.677.001	198.200.000	120.678.413	50.178.967.367
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	17.401.566.346	164.784.922.419	428.575.103	-	62.419.867	182.677.483.735
- Tại ngày cuối năm	16.117.454.367	151.897.031.509	340.612.140	-	45.774.569	168.400.872.584

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024: 233.711.363 VND
 Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thể chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024: 140.785.04.

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	11.817.968.254	11.817.968.254
Tăng trong năm	15.510.000.000	15.510.000.000
- Mua trong năm	15.510.000.000	15.510.000.000
Số cuối năm	27.327.968.254	27.327.968.254
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu năm	11.817.968.254	11.817.968.254
- Tại ngày cuối năm	27.327.968.254	27.327.968.254

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024: 27.327.968.254 VND

4.10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời (*)	1.137.716.955	1.137.716.955
Tổng	1.137.716.955	1.137.716.955

Dự án Nhà máy Gỗ Nhựa ngoài trời đang trong quá trình thực hiện tại lô đất XL3 KCN Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Dự án được triển khai từ 2022, đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục pháp lý về đất.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
ZHANGJIAGANG CITY FARCREATIVE PLASTIC MACHINERY CO.LTD	123.469.841.790	123.469.841.790	117.956.198.900	117.956.198.900
Công ty TNHH nhựa Phú Gia	-	-	8.030.265.000	8.030.265.000
Công ty cổ phần BPG Shinnihon	10.817.869.525	10.817.869.525	-	-
Các đối tượng khác	18.156.559.186	18.156.559.186	9.453.470.489	9.453.470.489
Tổng	152.444.270.501	152.444.270.501	135.439.934.389	135.439.934.389

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Sản Xuất và Đầu Tư Thương Mại Phú Thịnh	283.826.000	283.826.000
Công ty TNHH thiết bị và xây dựng Sài Gòn	414.733.587	414.733.587
Công ty TNHH đầu tư thương mại Lạc Dương	92.137.500	92.137.500
Các đối tượng khác	260.638.252	176.252.372
Tổng	1.051.335.339	966.949.459

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	84.744.108.913	84.744.108.913	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	206.237.443	206.237.443	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.438.579.720	-	7.549.874.763	7.401.858.830	21.586.595.653	-
Thuế thu nhập cá nhân	390.339.600	-	-	-	390.339.600	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	190.465.009	-	-	-	190.465.009	-
Tổng	22.019.384.329	-	92.512.221.119	92.364.205.186	22.167.400.262	-

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	674.995.636	96.197.482
Tổng	674.995.636	96.197.482

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	157.050.184	128.652.136
Bảo hiểm xã hội	49.492.900	-
Bảo hiểm y tế	127.551.564	-
Bảo hiểm thất nghiệp	54.594.928	6.288.695
Các khoản phải trả, phải nộp khác	949.070.989	1.191.754.126
Tổng	1.337.760.565	1.326.694.957

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.16. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	164.245.442.215	164.245.442.215	381.990.978.487	396.468.442.048	149.767.978.654	149.767.978.654
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	44.268.000.000	44.268.000.000	8.530.000.000	52.798.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồng Hà (1)	-	-	62.534.263.540	32.715.650.980	29.818.612.560	29.818.612.560
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	119.977.442.215	119.977.442.215	310.926.714.947	310.954.791.068	119.949.366.094	119.949.366.094
Tổng	164.245.442.215	164.245.442.215	381.990.978.487	396.468.442.048	149.767.978.654	149.767.978.654

Thông tin khoản vay:

- (1) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/4532161/HĐTD ngày 06/06/2024
- Hạn mức cho vay: 120 tỷ đồng; thời hạn cho vay: từ 06/06/2024 đến 31/08/2024; lãi suất vay: 5,2%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo bao gồm: Hợp đồng bảo đảm số 01/2024/4532161/HĐBĐ ngày 06/06/2024; Hợp đồng bảo đảm số 04/2024/4532161/HĐBĐ ngày 21/06/2024. Số dư nợ gốc phải trả tại 31/12/2024: 29.818.612.560 VND
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngắn hạn số 183.1/23/7039690/HD HMNH/HCD ký ngày 15/09/2023
- Hạn mức cho vay: 120 tỷ đồng; thời hạn vay: 5 tháng; lãi suất vay 5,5-6%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng đảm bảo, biện pháp đảm bảo được ký kết giữa Ngân hàng và Công ty.
- Số dư nợ gốc phải trả tại 31/12/2024: 119.949.366.094 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	315.898.020.000	(1.100.000)			3.982.689.911		95.679.787.255		415.559.397.166
Tăng trong năm trước							51.863.319.941		51.863.319.941
- Lãi/lỗ trong năm							51.863.319.941		51.863.319.941
Giảm trong năm trước	53.690.140.000						(69.458.650.500)		(15.768.510.500)
- Chia cổ tức	53.690.140.000						(69.458.650.500)		(15.768.510.500)
Số dư cuối năm trước	369.588.160.000	(1.100.000)			3.982.689.911		78.084.456.696		451.654.206.607
Số dư đầu năm nay	369.588.160.000	(1.100.000)			3.982.689.911		78.084.456.696		451.654.206.607
Tăng trong năm							30.199.499.050		30.199.499.050
- Lãi trong năm							30.199.499.050		30.199.499.050
Số dư cuối năm nay	369.588.160.000	(1.100.000)			3.982.689.911		108.283.955.746		481.853.705.657

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/HCD/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/05/2024 đã thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2023. Theo đó, Công ty dự kiến chia cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 13%/Vốn điều lệ.

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đức Dũng	75.812.370.000	20,51%	75.812.370.000	20,51%
Ông Phùng Chí Công	23.400.000.000	6,33%	23.400.000.000	6,33%
Các cổ đông khác	270.375.790.000	73,16%	270.375.790.000	73,16%
Tổng	369.588.160.000	100,00%	369.588.160.000	100,00%

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	369.588.160.000	315.898.020.000
Vốn góp tăng trong năm	-	53.690.140.000
Vốn góp cuối năm	369.588.160.000	369.588.160.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.958.816	36.958.816
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.958.816	36.958.816
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.958.816	36.958.816
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.958.816	36.958.816
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.958.816	36.958.816

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	78.084.456.696	95.679.787.255
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	30.199.499.050	51.863.319.941
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	108.283.955.746	147.543.107.196
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-	(69.458.650.500)
- <i>Chia cổ tức trong năm</i>	-	(69.458.650.500)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	108.283.955.746	78.084.456.696

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	869.270.360.383	913.035.594.148
Tổng	869.270.360.383	913.035.594.148

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	815.166.427.713	843.814.094.074
Tổng	815.166.427.713	843.814.094.074

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.177.458.300	3.072.731.080
Lãi bán các khoản đầu tư	-	9.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.207.751	8.745.980
Tổng	4.197.666.051	12.081.477.060

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	10.634.336.622	12.374.102.140
Lỗ do chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	5.513.642.890	3.472.226.000
Chi phí bằng tiền khác	11.831.152	-
Tổng	16.159.810.664	15.846.328.140

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	-	99.186.362
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, hàng hóa	401.961.517	282.231.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	73.752.370
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Tổng	401.961.517	455.170.142

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	1.992.834.181	2.204.160.055
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, hàng hóa		277.158.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	619.304.320	243.244.235
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.271.298.009	836.536.975
Chi phí khác bằng tiền	95.328.300	101.182.462
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi (*)		(2.165.441.000)
Tổng	3.984.764.811	1.502.841.660

5.7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	386.384	100.160
Tổng	386.384	100.160

5.8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	-	173.651.980
Chi phí khác	6.074.300	221.626
Tổng	6.074.300	173.873.606

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	7.549.874.763	11.461.543.805
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.549.874.763	11.461.543.805

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.749.373.813	63.324.863.746
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	173.651.980
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	-	173.651.980
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	37.749.373.813	63.498.515.726
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%		12.381.593.402
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	37.749.373.813	51.116.922.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 10%)	-	1.238.159.340
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	7.549.874.763	10.223.384.465
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	7.549.874.763	11.461.543.805

5.10. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	30.199.499.050	51.863.319.941
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	30.199.499.050	51.863.319.941
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	<i>36.958.816</i>	<i>36.958.816</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	817	1.403

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, hàng hóa	43.812.539.743	55.075.703.617
Chi phí nhân công	3.164.827.391	3.242.480.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.276.611.151	9.908.688.176
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	-	(2.165.441.000)
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.843.272.646	2.578.348.978
Chi phí khác bằng tiền	1.744.122.252	742.674.130
Tổng	66.847.373.183	69.388.454.551

5.12. Các khoản mục ngoài bảng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	6,94	33,34

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

6.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	149.767.978.654	164.245.442.215
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	93.801.463.027	58.238.027.553
Nợ thuần	55.966.515.627	106.007.414.662
Vốn chủ sở hữu	481.853.705.657	451.654.206.607
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,12	0,23

6.2. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	93.801.463.027	58.238.027.553
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.528.465.829	139.389.669.024
Đầu tư ngắn hạn	58.295.100.118	58.828.200.000
Tổng	291.625.028.974	256.455.896.577

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	153.782.031.066	136.766.629.346
Chi phí phải trả	674.995.636	96.197.482
Vay và nợ	149.767.978.654	164.245.442.215
Tổng	304.225.005.356	301.108.269.043

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	93.801.463.027	-	-	93.801.463.027
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.528.465.829	-	-	139.528.465.829
Đầu tư ngắn hạn	58.295.100.118	-	-	58.295.100.118
Tổng	291.625.028.974	-	-	291.625.028.974

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	153.782.031.066	-	-	153.782.031.066
Chi phí phải trả	674.995.636	-	-	674.995.636
Vay và nợ	149.767.978.654	-	-	149.767.978.654
Tổng	304.225.005.356	-	-	304.225.005.356

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	58.238.027.553	-	-	58.238.027.553
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.389.669.024	-	-	139.389.669.024
Đầu tư ngắn hạn	58.828.200.000	-	-	58.828.200.000
Tổng	256.455.896.577	-	-	256.455.896.577

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	136.766.629.346	-	-	136.766.629.346
Chi phí phải trả	96.197.482	-	-	96.197.482
Vay và nợ	164.245.442.215	-	-	164.245.442.215
Tổng	301.108.269.043	-	-	301.108.269.043

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc/Ban Giám đốc/Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Chức danh		Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Phùng Chí Công	Chủ tịch	95.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	154.200.000	147.484.000
Ông Vũ Nhân Tiến	Thành viên	50.000.000	36.000.000
Ông Trần Ngọc Hữu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/05/2024)	35.000.000	-
Ông Phạm Duy Liêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/05/2024)	35.000.000	-
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/05/2024)	15.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/05/2024)	15.000.000	60.571.000
Ban kiểm soát			
Bà Vũ Thị Như Ngọc	Trưởng ban	85.444.444	31.000.000
Bà Đoàn Thị Hoài	Thành viên	45.000.000	24.000.000
Bà Lục Thị Lan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/05/2024)	100.223.969	-
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc	154.200.000	147.484.000
Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc	98.200.000	105.484.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

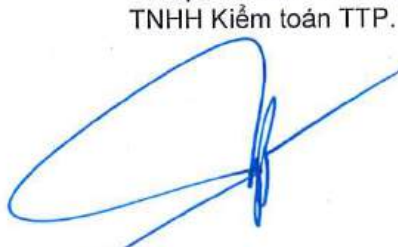
Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

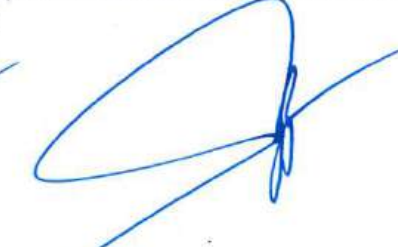
7.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.


 Người lập biểu
 Trần Thị Ánh Nguyệt


 Kế toán trưởng
 Trần Thị Ánh Nguyệt




 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Đức Dũng
 Hải Dương, Việt Nam
 Ngày 25 tháng 03 năm 2025

**HCD INVESTMENT PRODUCING AND
TRADING JOINT STOCK COMPANY**

Audited financial statements
For the year ended 31 December 2024

TABLE OF CONTENTS

	Trang
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	1 – 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 – 4
AUDITED FINANCIAL STATEMENTS	
Statement of Financial Position	5 – 6
Statement of Income	7
Statement of Cash Flows	8 – 9
Notes to the Financial Statements	10 – 34

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company (hereinafter called "the Company") presents this report together with the financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024.

GENERAL INFORMATION

HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company (hereinafter called "the Company") is a Joint Stock Company established and operating in Vietnam under the Certificate of Business Registration No.0800940115 for the first time on 06 December 2011, and the 08th amendment dated 21 month 09 year 2023 issued by the Hai Duong Department of Planning and Investment.

THE MEMBERS OF THE BOARD OF MANAGEMENT, THE BOARD OF SUPERVISORS, AND THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The members of the Board of Management, the Board of Supervisors, and the Board of General Directors of the Company during the year and to the date of this statement are as follows:

The Board of Management

<u>Full name</u>	<u>Position</u>	<u>Date of appointment/dismissal</u>
Mr. Phung Chi Cong	Chairman	
Mr. Nguyen Duc Dung	Member	
Mr. Vu Nhan Tien	Member	
Mr. Tran Ngoc Huu	Member	Appointed on 25/05/2024
Mr. Pham Duy Liem	Member	Appointed on 25/05/2024
Ms. Le Thi Thu Thuy	Member	Dismissed on 25/05/2024
Ms. Pham Thi Huong	Member	Dismissed on 25/05/2024

The Board of Supervisors

<u>Full name</u>	<u>Position</u>	<u>Date of appointment/dismissal</u>
Ms. Vu Thi Nhu Ngoc	Head of BOS	
Ms. Doan Thi Hoai	Member	
Ms. Luc Thi Lan	Member	Appointed on 25/05/2024

The Board of General Directors and Chief Accountant

<u>Full name</u>	<u>Position</u>	<u>Date of appointment/dismissal</u>
Mr. Nguyen Duc Dung	General Director	
Mr. Vu Trong Huan	Deputy General Director	
Ms. Tran Thi Anh Nguyet	Chief Accountant	

Legal representatives

The legal representative of the Company during the year and to the date of this statement is Mr. Nguyen Duc Dung – General Director.

EVENTS ARISING AFTER THE END OF THE YEAR

There are no significant events occurring after the year ended 31 December 2024, which needs to be adjusted or presented in these financial statements.

AUDITORS

International Auditing and Valuation Company Limited has been appointed to audit the financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024.

DISCLOSURE OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTOR'S RESPONSIBILITIES FOR THE FINANCIAL STATEMENTS

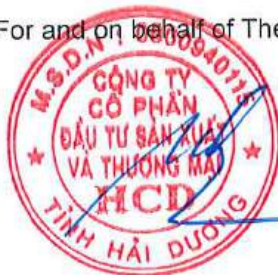
The Board of General Directors of the Company is responsible for preparing the financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these financial statements,

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of General Directors of the Company is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

For and on behalf of The Board of General Directors,



Mr. NGUYEN DUC DUNG
General Director
Hai Duong, Vietnam
25 March 2025

No: 1810/2024/BCTC/IAV

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The shareholders
The Board of Management, the Board of Supervisors, and the Board of General Directors
of HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company**

We have audited the accompanying financial statements of HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company (hereinafter called "the Company"), prepared on 25 March 2025, as set out from page 05 to page 34, which comprise the statement of financial position as at 31 December 2024, the statement of income, and statement of cash flows for the year then ended, and the notes to the financial statements.

The Board of General Directors's Responsibility

The Board of General Directors of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as The Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of General Directors, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditors' Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continue)

Other Matter

The financial statements of the Company for the year ended 31 December 2023 were audited by another independent audit firm. The auditor expressed an unmodified opinion on those statements on date 27 March 2024.



Mr. NGUYEN HUU HOAN

Deputy Director

Audit Practising Registration Certificate

No. 2417-2023-283-1

VU ANH TUAN

Auditor

Audit Practising Registration Certificate

No. 0577-2025-283-1

INTERNATIONAL AUDITING AND VALUATION COMPANY LIMITED

Hanoi, 25 March 2025

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

ASSETS	Code	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
A. SHORT-TERM ASSETS	100		608,868,235,981	575,515,560,357
I. Cash and cash equivalents	110	4.1	93,801,463,027	58,238,027,553
1. Cash	111		49,532,463,027	46,788,027,553
2. Cash equivalents	112		44,269,000,000	11,450,000,000
II. Short-term investments	120		58,295,100,118	58,828,200,000
1. Held-to-maturity investments	123	4.2	58,295,100,118	58,828,200,000
III. Short-term receivables	130		174,208,637,599	164,041,970,800
1. Short-term trade receivables	131	4.3	137,368,725,158	138,244,164,006
2. Short-term advances to suppliers	132	4.4	34,680,171,770	24,652,301,776
Short-term internal receivables	133		-	-
3. Other short-term receivables	136	4.5	2,159,740,671	1,145,505,018
IV. Inventories	140	4.6	278,201,388,153	284,504,007,337
1. Inventories	141		278,201,388,153	284,504,007,337
V. Other short-term assets	150		4,361,647,084	9,903,354,667
1. Short-term prepaid expenses	151	4.7	-	102,894,764
2. Value added tax deductibles	152		4,361,647,084	9,800,459,903
B. LONG-TERM ASSETS	200		203,146,980,644	202,951,019,092
I. Long-term receivables	210		-	-
II. Fixed assets	220		195,728,840,838	194,495,451,989
1. Tangible fixed assets	221	4.8	168,400,872,584	182,677,483,735
- Cost	222		218,579,839,951	218,579,839,951
- Accumulated depreciation	223		(50,178,967,367)	(35,902,356,216)
2. Intangible fixed assets	227	4.9	27,327,968,254	11,817,968,254
- Cost	228		27,327,968,254	11,817,968,254
- Accumulated amortisation	229		-	-
III. Investment properties	230		-	-
IV. Long-term assets in progress	240		1,137,716,955	1,137,716,955
1. Construction in progress	242	4.10	1,137,716,955	1,137,716,955
V. Long-term financial investments	250		-	-
VI. Other long-term assets	260		6,280,422,851	7,317,850,148
1. Long-term prepaid expenses	261	4.7	6,280,422,851	7,317,850,148
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		812,015,216,625	778,466,579,449

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONT.,)

As at 31 December 2024

RESOURCES	Code	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
C. LIABILITIES	300		330,161,510,968	326,812,372,842
I. Short-term liabilities	310		330,161,510,968	326,812,372,842
1. Short-term trade payables	311	4.11	152,444,270,501	135,439,934,389
2. Short-term advances from customers	312	4.12	1,051,335,339	966,949,459
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	4.13	22,167,400,262	22,019,384,329
4. Short-term accrued expenses	315	4.14	674,995,636	96,197,482
5. Other short-term payables	319	4.15	1,337,760,565	1,326,694,957
6. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	4.16	149,767,978,654	164,245,442,215
7. Bonus and welfare fund	322		2,717,770,011	2,717,770,011
II. Long-term liabilities	330		-	-
D. EQUITY	400		481,853,705,657	451,654,206,607
I. Owner's equity	410	4.17	481,853,705,657	451,654,206,607
1. Owner's contributed capital	411		369,588,160,000	369,588,160,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		369,588,160,000	369,588,160,000
2. Share premium	412		(1,100,000)	(1,100,000)
3. Investment and development fund	418		3,982,689,911	3,982,689,911
4. Retained earnings	421		108,283,955,746	78,084,456,696
- Retained earnings/(losses) accumulated to the prior year end	421a		78,084,456,696	26,221,136,755
- Retained earnings/(losses) of the current year	421b		30,199,499,050	51,863,319,941
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		812,015,216,625	778,466,579,449

Preparer
Tran Thi Anh Nguyet

Chief Accountant
Tran Thi Anh Nguyet

General Director
Nguyen Duc Dung
Hai Duong, Vietnam
25 March 2025



STATEMENT OF INCOME
For the year ended 31 December 2024

ITEMS	Code	Note	Current year VND	Prior year VND
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01		869,270,360,383	913,035,594,148
2. Deductions	02		-	-
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 - 02)	10		869,270,360,383	913,035,594,148
4. Cost of goods sold and services rendered	11		815,166,427,713	843,814,094,074
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)	20		54,103,932,670	69,221,500,074
6. Financial income	21		4,197,666,051	12,081,477,060
7. Financial expenses	22		16,159,810,664	15,846,328,140
In which: Interest expense	23		10,634,336,622	12,374,102,140
8. Selling expenses	25		401,961,517	455,170,142
9. General and administration expenses	26		3,984,764,811	1,502,841,660
10. Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		37,755,061,730	63,498,637,192
11. Other income	31		386,384	100,160
12. Other expenses	32		6,074,300	173,873,606
13. Other losses (40 = 31 - 32)	40		(5,687,916)	(173,773,446)
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		37,749,373,813	63,324,863,746
15. Current corporate income tax expense	51		7,549,874,763	11,461,543,805
16. Deferred corporate tax expense	52		-	-
17. Net profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		30,199,499,050	51,863,319,941
18. Basic earnings per share	70		817	1,403
19. Diluted earnings per share	71		817	1,403

Preparer

Tran Thi Anh Nguyet

Chief Accountant

Tran Thi Anh Nguyet

General Director

Nguyen Duc Dung
Hai Duong, Vietnam
25 March 2025



STATEMENT OF CASH FLOWS

For the year ended 31 December 2024
(Indirect method)

ITEMS	Code Note	Current year VND	Prior year VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	37,749,373,813	63,324,863,746
2. Adjustments for:		21,109,455,613	7,948,598,697
- Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	14,276,611,151	9,908,688,176
- Allowances and provisions	03	-	(5,733,686,539)
- Foreign exchange (gains)/losses arising from translating foreign currency items	04	375,966,140	3,472,226,000
- (Gains)/losses from investing activities	05	(4,177,458,300)	(12,072,731,080)
- Interest expense	06	10,634,336,622	12,374,102,140
3. Operating profit before changes in working capital	08	58,858,829,426	71,273,462,443
- Change in receivables	09	(4,727,853,980)	(37,692,872,237)
- Change in inventories	10	6,302,619,184	6,370,584,942
- Change in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	16,722,868,980	(4,599,054,374)
- Change in prepaid expenses	12	1,140,322,061	(2,325,676,328)
- Interest paid	14	(10,055,538,468)	(12,462,073,234)
- Corporate income tax paid	15	(7,401,858,830)	(5,946,539,648)
- Other cash outflows	17	-	(279,058,800)
Net cash flows from operating activities	20	60,839,388,373	14,338,772,764
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(15,510,000,000)	(6,486,042,101)
2. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(76,696,700,118)	(17,128,200,000)
3. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	77,229,800,000	26,481,112,000
4. Cash recovered from equity investment in other entities	26	-	29,000,000,000
5. Interest earned, dividends and profits received	27	4,177,458,300	2,805,408,823
Net cash flows from investing activities	30	(10,799,441,818)	34,672,278,722

STATEMENT OF CASH FLOWS (CONT.,)

*For the year ended 31 December 2024
(Indirect method)*

ITEMS	Code Note	Current year VND	Prior year VND
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	381,990,978,487	328,978,189,664
2. Repayment of borrowings	34	(396,468,442,048)	(339,534,788,885)
3. Dividends and profits paid	36	-	(15,768,510,500)
Net cash flows from financing activities	40	(14,477,463,561)	(26,325,109,721)
Net increase/(decrease) in cash for the year (50=20+30+40)	50	35,562,482,994	22,685,941,765
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	58,238,027,553	35,552,085,788
Effects of changes in foreign exchange rates	61	952,480	-
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	93,801,463,027	58,238,027,553

Preparer
Tran Thi Anh Nguyet

Chief Accountant
Tran Thi Anh Nguyet



General Director
Nguyen Duc Dung
Hai Duong, Vietnam
25 March 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. GENERAL INFORMATION

1.1. Structure of ownership

HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company (hereinafter called "the Company") is a Joint Stock Company established and operating in Vietnam under the Certificate of Business Registration No.0800940115 for the first time on 06 December 2011, and the 08th amendment dated 21 month 09 year 2023 issued by the Hai Duong Department of Planning and Investment.

The Company's charter capital is VND 369,588,160,000 (In words: Sixty-nine billion, five hundred eighty-eight million, one hundred sixty thousand)./.

The number of employees as at 31 December 2024 was 39 people (31 December 2023: 34 people).

The company's shares are currently traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under the stock code: **HCD**

1.2. Business area

The Company's main business are manufacturing and trading.

1.3. Business activities

During the year, the Company's main business activities are

- Printing; Printing related services;
- Producing raw plastics and synthetic rubber; Manufacturing products with plastic
- Wholesale of metals and metal ores; Detailed information: Wholesale of other chemicals (excluding agricultural use); Wholesale of prototype plastics; Rubber wholesale; Wholesale silk, silk, and textiles; Wholesale clothing and footwear accessories; Wholesale of scrap, scrap metal, and non-metal (excluding activities in industries where foreign investors have not entered the market).
- Transport goods by land
- Import and export of enterprise projects (excluding activities in industry categories where foreign investors are unable to enter the market);

1.4. Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months

1.5. Characteristics of the business activities in the year which have impact on the financial statement

None

1.6. The Company's structure

List of affiliated units without legal status and dependent accounting

Name	Address
HCD INVESTMENT PRODUCING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY – Ho Chi Minh Branch	1326/5 National Highway 1A, Street 1, Thoi An Ward, District 12, Ho Chi Minh City

1.7. Disclosure of information comparability in the financial statements

The data presented in the financial statements for the year ended 31 December 2024 are comparable to the corresponding figures of the prior year.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

2.1. Accounting convention

The accompanying financial statements, expressed in Vietnamese Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2.2. Going concern assumption

There have been no events that cast significant doubt on its ability to continue as a going concern. The company neither intends nor is forced to cease operations, or significantly scale back its operations.

2.3. Financial year

The Company's first accounting period begins from 01 January to 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1. Applied accountign regimes

The Company applies the Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December, 2014 of the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

3.2. Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and documents guiding the Standards issued by the State. The Financial Statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each standard, circular guiding the implementation of the current Accounting Standards and Enterprise Accounting Regime being applied.

3.3. Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires The Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year (reporting period). Although these accounting estimates are based on The Board of General Directors's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

3.4. Transactions in foreign currencies

Transactions arising in currencies other than the Company's accounting currency (USD) are accounted for at the actual exchange rate on the date of the transaction according to the following principles:

- Operations giving rise to receivables are accounted for at the buying exchange rate of the commercial bank where the Company appoints customers to pay;

- Operations giving rise to payables are accounted for at the selling exchange rate of the commercial bank where the Company plans to transact; and
- For purchases of assets or expenses to be paid immediately in foreign currency (not using accounts payable): purchasing foreign exchange rate of commercial banks where the company makes the payment.

Foreign exchange rate used to reassess the balance of monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the statement of financial position date are determined according to the following principles:

- For monetary items denominated in foreign currencies are classified as other assets: purchasing foreign exchange rate of the Bank company regularly traded; and
- For monetary items denominated in foreign currencies are classified as liabilities: selling foreign exchange rate of Bank company regularly traded.

All actual exchange rate differences arising during the year and differences due to reassessment of foreign currency balances at the end of the period are accounted for in the results of operations.

For the purpose of presenting consolidated financial statements, the assets and liabilities of the Company's foreign operations (including comparatives) are translated to reporting currency using exchange rates prevailing on the statement of financial position date. Income and expense items (including comparatives) are translated at the average exchange rates for the period, unless exchange rates fluctuate significantly during that period, in which case the exchange rates at the dates of the transactions are used. Exchange differences arising, if any, are classified as equity and transferred to the Company's foreign exchange difference. Such translation differences are recognised in profit or loss in the period in which the foreign operation is disposed of.

Goodwill and fair value adjustments arising on the acquisition of a foreign operation are treated as assets and liabilities of the foreign operation and translated at the closing rate.

3.5. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

3.6. Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits (commercial bills), bonds, preference shares which the issuer shall redeem at a certain date in the future, loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the statement of income on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

3.7. Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

3.8. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

G Cost is calculated using the FIFO method.

Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary allowance for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the statement of financial position date.

3.9. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs (if applicable).

	Current year <u>[years]</u>
Buildings and structures	5 - 20
Machinery and equipment	6 - 20
Office machinery	3 - 10
Motor vehicles	6 - 10

3.10. Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost. Cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

3.11. Prepaid expenses

Prepaid expenses are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepaid expenses of the Company include the following expenses:

Tools and equipment

The tools and equipment have been put into use and are amortized to expense under the straight-line method.

Repair costs of fixed assets

Repair costs of fixed assets incurred once to have a large value are amortized to expense under the straight-line method.

Prepaid land rental

Prepaid land rental represents an amount paid for the land which the company is using. Prepaid land rental is amortized on a straight-line basis to the lease term respectively.

3.12. Accounts payable and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognized as the amount of money to be paid in the future related to the goods and services received. Payable expenses are recognized based on a reasonable estimate of the payable.

Payables are classified as payable to suppliers, accrued expenses, and other payables according to the following principles:

- Payables to suppliers reflect the trade payables arising from commercial transactions between the Company and the seller, which is an independent entity of the Company, including the number of payables on imports through trustees.
- Accrued expenses reflect the payables for goods and services received from the seller or provided for the buyer, for which no invoices have yet been received from suppliers. Those payables also reflect the number of payables to employees on vacation wages, production, and business costs that must accrue.
- Other payables reflect non-commercial receivables, not related to the purchase and sale transactions.

3.13. Borrowings and finance lease liabilities

Borrowings are tracked according to each object, each contract and the repayment term. In case of borrowings in foreign currency, detailed tracking is done in the original currency.

3.14. Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the statement of income in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

3.15. Owner's equity

Capital is recorded according to the amount actually invested by shareholders.

3.16. Distribution of net profits

Profit after tax is distributed to shareholders after an appropriation of funds under the Charter of the Company as same as the law and is approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders is considered to non-cash items in undistributed profit may affect cash flow and ability to pay dividends as profit from revaluation of assets contributed as capital, interest due to the revaluation of monetary items, the financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recognized as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.

3.17. Revenue and earnings

Revenue from sales of finished goods and merchandise goods

Revenue from sales of finished goods and merchandise goods is recorded when simultaneously satisfy the following conditions:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods.
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold.
- The amount of revenue can be measured reliably.
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and.
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Financial income

Interest

Interest is recognized on an accrual basis, are determined on the balance of cash in bank and the actual interest rate for each period.

Dividends and profits received

Dividends and profit shared are recognized when the Company receive the notice of dividends or profit from the capital contribution. Dividends which received by shares, only follow up the number of shares increases, no recognition of the value of shares.

3.18. Cost of goods sold and service rendered

Cost of goods sold includes the cost of products, goods and service rendered during the year and is recorded in accordance with revenue during the year. The cost of direct raw materials consumed in excess of normal levels, labor costs, and fixed general production costs that are not allocated to the value of warehoused products must be immediately calculated into the cost of goods sold (after minus compensation, if any) even when the products and goods have not been determined to be consumed.

3.19. Selling expenses

Selling expenses reflect the actual expenses in the process of sales of goods and services rendered. Mainly includes sales staff salaries, sales promotion expenses, product introduction expenses, advertising expenses and sales commissions.

3.20. General and administration expenses

General and administration expenses reflect actual expenses incurred during the general management of the Company, mainly including expenses for labour of management department salaries; social insurance, health insurance, trade union fees, unemployment insurance for labour; office equipment expenses; depreciation and amortisation; provision expenses; outside services and other expenses.

3.21. Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the statement of income because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity. Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

3.22. Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. [Depending on each company, items to be included or excluded, the listing of financial assets should be thoroughly reviewed and presented consistently with those in Note 52]. Financial assets of the Company comprise cash, cash equivalents, trade and other receivables, deposits, financial investments and derivative financial instruments.

Financial liabilities: At the date of initial recognition financial liabilities are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. [Depending on each company, items to be included or excluded, the financial liabilities should be thoroughly reviewed and presented consistently with those in Note 52]. Financial liabilities of the Company comprise trade and other payables, accrued expenses, obligations under finance leases, borrowings and derivative financial instruments.

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

3.23. Related parties

The parties are considered to be related if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions on financial policies and operations. Parties are considered a related party of the Company in case that party is able to control the company or to cause material effects on the financial decisions.

In considering the relationship of the parties involved, the nature of the relationship is more emphasized than the legal form of the relationship.

4. ADDITIONAL INFORMATION ON THE PRESENTED SECTIONS ON THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

4.1. Cash and cash equivalents

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cash	3,722,155,150	2,824,909,661
Demand deposits in banks	45,810,307,877	43,963,117,892
Term deposits at banks VND	45,810,131,955	43,962,187,551
Term deposits at banks USD	175,922	930,341
Cash equivalents	44,269,000,000	11,450,000,000
Total	93,801,463,027	58,238,027,553

As of 31 December 2024, cash equivalents are 1-month term deposits at Sacombank - Capital Branch with an interest rate of 2.8%/year; and 1-3 month term deposits at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade with an interest rate from 1.5%/year to 2.8%/year.

4.2. Financial investments

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
Short-term	58,295,100,118	58,295,100,118	58,828,200,000	58,828,200,000
<i>Joint Stock</i>				
<i>Commercial Bank</i>				
<i>For Foreign Trade</i>				
<i>Of Vietnam</i>				
Total	58,295,100,118	58,295,100,118	58,828,200,000	58,828,200,000

Including term deposit contracts of 06 - 12 months with interest rates from 3.8%/year to 4.7%/year.

4.3. Short-term trade receivables

	Closing balance VND	Opening balance VND
Yuyang (Vietnam) Company Limited	-	14,588,163,000
Dai Phuc Trading And Investment Joint Stock Company	14,550,589,875	14,232,126,975
Hung Tin Invest Joint Stock Company	19,495,319,547	32,531,958,721
Jastar Joint Stock Company	17,499,990,175	-
Wepac Joint Stock Company	23,409,395,750	-
Receivables from other customers	62,413,429,811	76,891,915,310
Total	137,368,725,158	138,244,164,006

4.4. Short-term advances to suppliers

	Closing balance VND	Opening balance VND
Khai Son Joint Stock Company	3,822,192,000	3,822,192,000
Truong An Rubber Joint Stock Company	30,339,821,195	20,000,022,100
Other	518,158,575	830,087,676
Total	34,680,171,770	24,652,301,776

4.5. Other short-term receivables

	Closing balance		Opening balance	
	Value VND	Allowance VND	Value VND	Allowance VND
Accured interest	2,159,740,671	-	1,145,505,018	-
Total	2,159,740,671	-	1,145,505,018	-

4.6. Inventories

	Closing balance		Opening balance	
	Value VND	Allowance VND	Value VND	Allowance VND
Raw materials	4,272,152,375	-	1,224,701,768	-
Tools and supplies	209,095,000	-	209,095,000	-
Work in progress	361,442,030	-	698,835,434	-
Finished goods	58,307,372,929	-	42,556,001,923	-
Merchandise	215,051,325,819	-	239,815,373,212	-
Total	278,201,388,153	-	284,504,007,337	-

4.7. Prepaid expenses

4.7.1. Short-term prepaid expenses

	Closing balance VND	Opening balance VND
Other	-	102,894,764
Total	-	102,894,764

4.7.2. Long-term prepaid expenses

	Closing balance VND	Opening balance VND
Tools and equipment	1,647,880,748	2,549,750,206
Prepaid land rental	4,632,542,103	4,740,658,115
Other	-	27,441,827
Total	6,280,422,851	7,317,850,148

4.8. Increases, decreases in tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
COST						
Opening balance	25,332,605,171	192,319,292,657	563,289,141	198,200,000	166,452,982	218,579,839,951
Closing balance	25,332,605,171	192,319,292,657	563,289,141	198,200,000	166,452,982	218,579,839,951
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	7,931,038,825	27,534,370,238	134,714,038	198,200,000	104,033,115	35,902,356,216
Increase in the year	1,284,111,979	12,887,890,910	87,962,963	-	16,645,298	14,276,611,151
- Depreciation charged	1,284,111,979	12,887,890,910	87,962,963	-	16,645,298	14,276,611,151
Closing balance	9,215,150,804	40,422,261,148	222,677,001	198,200,000	120,678,413	50,178,967,367
NET BOOK VALUE						
- Opening balance	17,401,566,346	164,784,922,419	428,575,103	-	62,419,867	182,677,483,735
- Closing balance	16,117,454,367	151,897,031,509	340,612,140	-	45,774,569	168,400,872,584

The original cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use as of 31 December 2024: VND 233,711,363.

The remaining value of tangible fixed assets pledged as collateral for loans as of 31 December 2024: VND 140,785,049,369.

4.9. Increases, decreases in intangible fixed assets

	<i>Land use rights</i>	<i>Total</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
COST		
Opening balance	11,817,968,254	11,817,968,254
Increase in the year	15,510,000,000	15,510,000,000
- Purchase in the year	15,510,000,000	15,510,000,000
Closing balance	27,327,968,254	27,327,968,254
ACCUMULATED DEPRECIATION		
Opening balance	-	-
Closing balance	-	-
NET BOOK VALUE		
- Opening balance	11,817,968,254	11,817,968,254
- Closing balance	27,327,968,254	27,327,968,254

The remaining value of intangible fixed assets pledged as collateral for loans as of 31 December 2024: VND 27,327,968,254.

4.10. Long-term assets in progress

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Construction in progress	-	-
The outdoor plastic mill project	1,137,716,955	1,137,716,955
Total	1,137,716,955	1,137,716,955

The outdoor Plastic Mill project is being implemented on the XL3 plot of Thuan Thanh 3 Industrial Zone in Thanh Khuong Commune, Thuan Thanh District, Bac Ninh Province. The project was launched in 2022 and is currently completing the land legal procedures.

4.11. Short-term account payables

	<i>Closing balance</i>		<i>Opening balance</i>	
	<i>Amount</i>	<i>Amount able to be paid off</i>	<i>Amount</i>	<i>Amount able to be paid off</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Zhangjiagang City Farcreative Plastic Machinery Co.Ltd	123,469,841,790	123,469,841,790	117,956,198,900	117,956,198,900
Phu Gia Plastic Company Limited	-	-	8,030,265,000	8,030,265,000
Bpg Shinnihon Joint Stock Company	10,817,869,525	10,817,869,525	-	-
Other	18,156,559,186	18,156,559,186	9,453,470,489	9,453,470,489
Total	152,444,270,501	152,444,270,501	135,439,934,389	135,439,934,389

4.12. Advances from customers

	Closing balance VND	Opening balance VND
Phu Thinh Trading Investment And Production Company Limited	283,826,000	283,826,000
Sai Gon Equipment And Construction Company Limited	414,733,587	414,733,587
Lac Duong Trade Investment Company Limited	92,137,500	92,137,500
Other	260,638,252	176,252,372
Total	1,051,335,339	966,949,459

4.13. Taxes and amounts payables to the State budget

	Opening balance		Movement in the year		Closing balance	
	Taxes Payable VND	Taxes Receivable VND	Amount payable VND	Paid VND	Taxes Payable VND	Taxes Receivable VND
VAT on domestic sales	-	-	84,744,108,913	84,744,108,913	-	-
Value added tax on imports	-	-	206,237,443	206,237,443	-	-
Corporate income tax	21,438,579,720	-	7,549,874,763	7,401,858,830	21,586,595,653	-
Personal income tax	390,339,600	-	-	-	390,339,600	-
Environment protection tax	-	-	6,000,000	6,000,000	-	-
Other taxes	-	-	6,000,000	6,000,000	-	-
Fees, charges and other payables	190,465,009	-	-	-	190,465,009	-
Total	22,019,384,329	-	92,512,221,119	92,364,205,186	22,167,400,262	-

4.14. Short-term accrued expenses

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Advance deduction of interest expenses	674,995,636	96,197,482
Total	674,995,636	96,197,482

4.15. Other short-term accrued expenses

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Union funds	157,050,184	128,652,136
Social insurance	49,492,900	-
Health Insurance	127,551,564	-
Unemployment insurance	54,594,928	6,288,695
Other payables and payables	949,070,989	1,191,754,126
Total	1,337,760,565	1,326,694,957

4.16. Borrowings and finance lease liabilities

	Opening balance		In the year		Closing balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings	164,245,442,215	164,245,442,215	381,990,978,487	396,468,442,048	149,767,978,654	149,767,978,654
Joint Stock Commercial Bank For Investment And Development Of Viet Nam, Hai Duong Branch	44,268,000,000	44,268,000,000	8,530,000,000	52,798,000,000	-	-
Joint Stock Commercial Bank For Investment And Development Of Vietnam - Hong Ha Branch (1)	-	-	62,534,263,540	32,715,650,980	29,818,612,560	29,818,612,560
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam (2)	119,977,442,215	119,977,442,215	310,926,714,947	310,954,791,068	119,949,366,094	119,949,366,094
Short-term borrowings and finance lease liabilities	164,245,442,215	164,245,442,215	381,990,978,487	396,468,442,048	149,767,978,654	149,767,978,654

Detailed information related to the borrowing contracts:

(1) Short-term loan from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hong Ha Branch under Credit Limit Agreement No. 01/2023/4532161/HDTD dated 06/06/2024

Loan limit: VND 120 billion; Loan term: From 06/06/2024 to 31/08/2024; Interest rate: 5.2% per year. Purpose: To supplement working capital for business operations. Collateral consist of: Security Agreement No. 01/2024/4532161/HDBĐ dated 06/06/2024 and Security Agreement No. 04/2024/4532161/HDBĐ dated 21/06/2024

(2) Short-term loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Hoa Binh Branch under Credit Limit Agreement No. 183.1/23/7039690/HD HMNH/HCD dated 15/09/2023

Loan limit: VND 120 billion; Loan term: 5 months; Interest rate: 5.2% per year. Purpose: To supplement working capital for business operations. Collateral consist of: Security agreements and guarantee measures signed between the Bank and the Company

HCD INVESTMENT PRODUCING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)

4.17. Owner's equity

4.17.1. Reconciliation table of equity

	Owner's contributed capital	Share premium	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	315,898,020,000	(1,100,000)	3,982,689,911	95,679,787,255	415,559,397,166
Increase in the year	-	-	-	51,863,319,941	51,863,319,941
- Other increases	-	-	-	51,863,319,941	51,863,319,941
Giảm trong năm trước	53,690,140,000	-	-	(69,458,650,500)	(15,768,510,500)
- Dividend sharing	53,690,140,000	-	-	(69,458,650,500)	(15,768,510,500)
Prior year's closing balance	369,588,160,000	(1,100,000)	3,982,689,911	78,084,456,696	451,654,206,607
Current year's opening balance	369,588,160,000	(1,100,000)	3,982,689,911	78,084,456,696	451,654,206,607
Increase in the year	-	-	-	30,199,499,050	30,199,499,050
- Profit for the year	-	-	-	30,199,499,050	30,199,499,050
Current year's closing balance	369,588,160,000	(1,100,000)	3,982,689,911	108,283,955,746	481,853,705,657

The Annual General Meeting of Shareholders Resolution No. 01/2024/HCD/NQ-DHĐCĐ dated 25/05/2024 approved the profit distribution plan and dividend payment for 2023. Accordingly, the Company plans to distribute dividends for 2023 in the form of shares at a rate of 13% of charter capital.

4.17.2. Details of owner's investment capital

	Closing balance		Opening balance	
	Actual contributed capital VND	Ratio %	Actual contributed capital VND	Ratio %
Mr. Nguyen Duc Dung	75,812,370,000	20.51%	75,812,370,000	20.51%
Mr. Phung Chi Cong	23,400,000,000	6.33%	23,400,000,000	6.33%
Other	270,375,790,000	73.16%	270,375,790,000	73.16%
Total	369,588,160,000	100.00%	369,588,160,000	100.00%

4.17.3. Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing

	Current year VND	Prior year VND
Owner's invested equity	-	-
Capital contribution at the beginning of the year	369,588,160,000	315,898,020,000
Contributed capital increased during the year	-	53,690,140,000
Capital contribution at the end of the year	369,588,160,000	369,588,160,000

4.17.4. Shares

	Closing balance VND	Opening balance VND
- Number of shares registered for issuance	36,958,816	36,958,816
- Number of shares issued to the public	36,958,816	36,958,816
+ <i>Ordinary shares</i>	36,958,816	36,958,816
- Number of shares repurchased	-	-
- Number of outstanding shares in circulation	36,958,816	36,958,816
+ <i>Ordinary shares</i>	36,958,816	36,958,816

An ordinary share has par value of VND 10,000 /share.

	Current year VND	Prior year VND
Undistributed profit at the beginning of the year	78,084,456,696	95,679,787,255
Profit from business activities in the year	30,199,499,050	51,863,319,941
Other adjustments to increase profit	-	-
Other items adjusted to increase profits	-	-
Dividends or distributed profits to funds during the year	108,283,955,746	147,543,107,196
Distribution of funds and dividends, including:	-	(69,458,650,500)
- <i>Dividends this year</i>	-	(69,458,650,500)
Remaining undistributed profit	108,283,955,746	78,084,456,696

5. ADDITIONAL INFORMATION ON THE PRESENTED SECTIONS ON THE STATEMENT OF INCOME

5.1. Revenue from goods sold and services rendered

	Current year VND	Prior year VND
Revenue from sale of goods	869,270,360,383	913,035,594,148
Total	869,270,360,383	913,035,594,148

5.2. Cost of goods sold and services rendered

	Current year VND	Prior year VND
Cost of goods and finished products	815,166,427,713	843,814,094,074
Total	815,166,427,713	843,814,094,074

5.3. Financial income

	Current year VND	Prior year VND
Bank and loan interest	4,177,458,300	3,072,731,080
Interest from bonds, commercial bills	-	9,000,000,000
Dividends and profits received	20,207,751	8,745,980
Total	4,197,666,051	12,081,477,060

5.4. Financial expenses

	Current year VND	Prior year VND
Interest expense	10,634,336,622	12,374,102,140
Loss on sale of investments	5,513,642,890	3,472,226,000
Others	11,831,152	-
Total	16,159,810,664	15,846,328,140

5.5. Selling expenses

	Current year VND	Prior year VND
Staff costs	-	-
The cost of raw materials, packaging	-	99,186,362
Cost of outsourced services	401,961,517	282,231,410
Others	-	73,752,370
Total	401,961,517	455,170,142

5.6. General and administration expenses

	Current year VND	Prior year VND
Management staff costs	1,992,834,181	2,204,160,055
Cost of materials management	-	277,158,933
Fixed asset depreciation expense	619,304,320	243,244,235
Taxes, charges and fees	6,000,000	6,000,000
Cost of outsourced services	1,271,298,009	836,536,975
Others	95,328,300	101,182,462
Provision for losses of bad receivables (*)	-	(2,165,441,000)
Total	3,984,764,811	1,502,841,660

5.7. Other income

	Current year VND	Prior year VND
Other income	386,384	100,160
Total	386,384	100,160

5.8. Other expenses

	Current year VND	Prior year VND
Fines for administrative violations and late payment	-	173,651,980
Other expense	6,074,300	221,626
Total	6,074,300	173,873,606

5.9. Corporate income tax expense

	Current year VND	Prior year VND
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year (i)	7,549,874,763	11,461,543,805
Total current corporate income tax expense	7,549,874,763	11,461,543,805

(i) The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Profit/(Loss) before tax	37,749,373,813	63,324,863,746
- Adjustments increase	-	173,651,980
+) <i>Expenses are not deductible</i>	-	173,651,980
- Adjustments decrease	-	-
Profits subject to corporate income tax	37,749,373,813	63,498,515,726
Income from business activities is entitled to a preferential tax rate of 10%	-	12,381,593,402
Income from business activities is subject to a tax rate of 20%	37,749,373,813	51,116,922,324
Estimated corporate income tax payable	-	-
Corporate income tax expenses from business activities are preferential (10% tax rate).	-	1,238,159,340
Corporate income tax expenses from business activities are subject to a tax rate of 20%	7,549,874,763	10,223,384,465
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	7,549,874,763	11,461,543,805

5.10. Basic earnings per share and Diluted earnings per share

	Current year	Prior year
Basic earnings per share	-	-
Accounting profit after corporate income tax (VND)	30,199,499,050	51,863,319,941
Increasing or decreasing adjustments to accounting profit to determine profit or loss attributable to ordinary shareholders:	-	-
Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND)	30,199,499,050	51,863,319,941
<i>Average ordinary shares in circulation for the year (shares)</i>	<i>36,958,816</i>	<i>36,958,816</i>
Basic earnings per share (VND/Share)	817	1,403

5.11. Production cost by nature

	Current year VND	Prior year VND
Raw materials and consumables	43,812,539,743	55,075,703,617
Labour	3,164,827,391	3,242,480,650
Cost of tools, instruments and supplies	14,276,611,151	9,908,688,176
Depreciation and amortisation	-	(2,165,441,000)
Taxes, charges and fees	6,000,000	6,000,000
Contingency Expenses/Contingency Reimbursement	3,843,272,646	2,578,348,978
Others	1,744,122,252	742,674,130
Total	66,847,373,183	69,388,454,551

5.12. Off Statement of Financial Position items

	Closing balance	Opening balance
US Dollar (USD)	6.94	33.34

6. OTHER INFORMATION

6.1. Capital risk management

The Company manages its capital to ensure that the Company will be able to continue as a going concern while maximising the return to owners [shareholders] through the optimisation of the debt and equity balance.

The capital structure of the Company consists of net debt and owners' equity.

Gearing ratio

The gearing ratio of the Company as at the statement of financial position date was as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Borrowings	149,767,978,654	164,245,442,215
Less: Cash and cash equivalents	93,801,463,027	58,238,027,553
Net debt	55,966,515,627	106,007,414,662
Equity	481,853,705,657	451,654,206,607
Net debt to equity ratio	0.12	0.23

6.2. Financial Instruments

	Carrying amounts (i)	
	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Financial assets		
Cash and cash equivalents	93,801,463,027	58,238,027,553
Trade and other receivables	139,528,465,829	139,389,669,024
Short-term financial investments	58,295,100,118	58,828,200,000
Total	291,625,028,974	256,455,896,577

	Carrying amounts (i)	
	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Financial liabilities		
Trade payables, Other payables	153,782,031,066	136,766,629,346
Accrued expenses	674,995,636	96,197,482
Borrowings and lease	149,767,978,654	164,245,442,215
Total	304,225,005,356	301,108,269,043

(i) The carrying value is recognized at net value, meaning provisions have already been deducted. The company has not determined the fair value of financial assets and financial liabilities as of the end of the financial year due to the lack of specific guidance under Circular No. 210/2009/TT-BTC, issued by the Ministry of Finance on 6 November, 2009 ("Circular 210"), as well as other current regulations. Circular 210 requires the application of International Financial Reporting Standards (IFRS) for financial statement presentation and disclosures regarding financial instruments but does not provide equivalent guidance on the valuation and recognition of financial instruments, including the application of fair value, in alignment with IFRS.

6.3. Financial risk management objectives

The Company has set up risk management system to identify and assess the risks exposed by the Company and designed control policies and procedures to manage those risks at an acceptable

level. Risk management system is reviewed on a regular basis to reflect changes in market conditions and the Company's operations.

Financial risks include market risk (including foreign currency risk, interest rate risk and price risk), credit risk and liquidity risk.

Market risk

The Company does not hedge these risk exposures upon its assessment that the cost of hedging foreign exchange risk, interest rate risk or price risk might be higher than that incurred from market risk of fluctuation in foreign exchange rates, interest rates and prices in the future

Foreign currency risk management

The Company undertakes certain transactions denominated in foreign currencies; consequently, exposures to exchange rate fluctuations arise.

Interest rate risk management

The Company has significant interest rate risks arising from interest bearing loans which are arranged. The risk is managed by the Company by maintaining an appropriate level of borrowings and analysing market competition to enjoy favourable interest rates from appropriate lenders.

Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an on-going basis. The Company does not have any significant credit risk exposure to any counterparty because receivables consist of a large number of customers, spread across diverse industries and geographical areas.

Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any period is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Company believes can generate within that period. The Company policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Company maintains sufficient reserves of cash, borrowings and adequate committed funding from its shareholders to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Company's remaining contractual maturity for its non-derivative financial assets and financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial assets and undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Company can be required to pay. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Company's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	More than 5 years VND	Total VND
Closing balance				
Cash and cash equivalents	93,801,463,027	-	-	93,801,463,027
Trade and other receivables	139,528,465,829	-	-	139,528,465,829
Short-term financial investments	58,295,100,118	-	-	58,295,100,118
Total	291,625,028,974	-	-	291,625,028,974

	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	More than 5 years VND	Total VND
Closing balance				
Trade payables, Other payables	153,782,031,066	-	-	153,782,031,066
Accrued expenses	674,995,636	-	-	674,995,636
Borrowings and lease	149,767,978,654	-	-	149,767,978,654
Total	304,225,005,356	-	-	304,225,005,356

	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	More than 5 years VND	Total VND
Opening balance				
Cash and cash equivalents	58,238,027,553	-	-	58,238,027,553
Trade and other receivables	139,389,669,024	-	-	139,389,669,024
Short-term financial investments	58,828,200,000	-	-	58,828,200,000
Total	256,455,896,577	-	-	256,455,896,577

	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	More than 5 years VND	Total VND
Opening balance				
Trade payables, Other payables	136,766,629,346	-	-	136,766,629,346
Accrued expenses	96,197,482	-	-	96,197,482
Borrowings and lease	164,245,442,215	-	-	164,245,442,215
Total	301,108,269,043	-	-	301,108,269,043

7. OTHER INFORMATION

7.1. Events arising after the end of the period

The Board of General Directors of the Company affirms that, in the identity of The Board of General Directors, in terms of material aspects, no unusual events occurred after the end of the fiscal year that would affect the financial situation and The Company's activities need to be adjusted or presented in these financial statements..

7.2. Transactions and balances with related parties

The related parties with the Company include key management members, the individuals involved with key management members and other related parties.

7.2.1. Transactions and balances with key management members, the individuals involved with key management members.

Key management members include members of The Board of Management, the Board of Supervisors, and the Executive Board (The Board of General Directors / The Board of Directors / General Director, Chief Financial Officer, Chief Accountant). Individuals associated with key management members are close members in the family of key management members.

Income of key management members

Remuneration paid to the Board of Management, the Board of Supervisors, and the Board of General Directors of the Company during the year was as follows:

	Content	Current year VND	Prior year VND
The Board of Directors			
Mr. Phung Chi Cong	Chairman	95,000,000	60,000,000
Mr. Nguyen Duc Dung	Member	154,200,000	147,484,000
Mr. Vu Nhan Tien	Member	50,000,000	36,000,000
Mr. Tran Ngoc Huu	Member (Appointed on 25/05/2024)	35,000,000	-
Mr. Pham Duy Liem	Member (Appointed on 25/05/2024)	35,000,000	-
Mrs. Le Thi Thu Thuy	Member (Dismissed on 25/05/2024)	15,000,000	36,000,000
Mrs. Pham Thi Huong	Member (Dismissed on 25/05/2024)	15,000,000	60,571,000
The Board of Supervisors			
Mrs. Vu Thi Nhu Ngoc	Head of BOS	85,444,444	31,000,000
Mrs. Doan Thi Hoai	Member	45,000,000	24,000,000
Mrs. Luc Thi Lan	Member (Appointed on 25/05/2024)	100,223,969	-
The Board of Management			
Mr. Nguyen Duc Dung	General Director	154,200,000	147,484,000
Mr. Vu Trong Huan	Deputy General Director	98,200,000	105,484,000

Transactions with key members of management and individuals related to key members of management.

The Company does not have transactions related to sales and provision of services to key management members and individuals related to key management members.

7.3. Information of Department

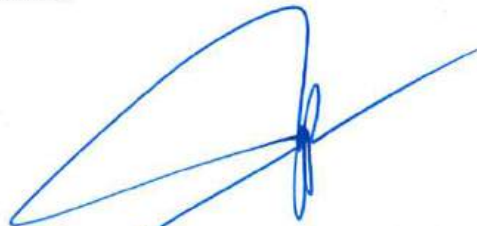
The company is not required to prepare segment reports because it does not satisfy one of the three conditions for preparing segment reports by geographical area as prescribed in Circular 20/2006/TT-BTC dated 20 March, 2006 of the Ministry of Finance regarding guidance on the implementation of six (06) accounting standards issued under Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February, 2005 of the Ministry of Finance.

7.4. Comparative figures

The comparative figures are data on the financial statements 2023 of the Company audited by TTP Auditing Company Limited.



Preparer
Tran Thi Anh Nguyet



Chief Accountant
Tran Thi Anh Nguyet



General Director
Nguyen Duc Dung
Hai Duong, Vietnam
25 March 2025